

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN BIÊN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 35/2021/HNGĐ-ST
Ngày 08- 6 - 2021
“V/v tranh chấp xin ly hôn”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN BIÊN, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Chơn

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Ngọc Duyên
2. Ông Bùi Minh Cảnh

- Thư ký phiên tòa: Bà Võ Thúy Kiều, Thư ký Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên tham gia phiên tòa: Bà Lai Thị Ngọc Thúy, Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 241/2021/TLST-HNGĐ ngày 03 tháng 12 năm 2020 về việc tranh chấp “Xin ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 71/2021/QĐXXST-HNGĐ ngày 18 tháng 5 năm 2021 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Trần Văn P, sinh năm 1987

Địa chỉ: Ấp B, xã B T, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre.

2. Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Kiều T, sinh năm 1997

Địa chỉ: Ấp L, xã H Y, huyện A B, tỉnh Kiên Giang

(Anh P và chị T vắng mặt nhưng có đơn xin xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và những ý kiến tại Tòa án anh Trần Văn P trình bày như sau:

Anh và chị Nguyễn Thị Kiều T về sống chung từ năm 2019 hôn nhân tự nguyện, anh chị có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre. Anh chị chung sống hạnh phúc hơn một năm thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân mâu thuẫn là do vợ chồng bất đồng về quan điểm sống, dẫn đến thường xuyên cự cãi nhau làm cho đời sống không hạnh phúc,

hiện nay tình cảm vợ chồng không còn nên anh chị đã sống ly thân từ đầu tháng 01/2020 đến nay. Nay anh P thấy không thể tiếp tục chung sống với chị T nên yêu cầu Tòa giải quyết được ly hôn với chị Nguyễn Thị Kiều T.

Về con, tài sản và nợ chung: Không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ngoài ra không yêu cầu gì thêm.

Bị đơn chị Nguyễn Thị Kiều T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải (02 lần), nhưng chị không hợp tác và cũng không trình bày ý kiến của mình gửi đến Tòa, nên Tòa án không tiến hành hòa giải được và đưa vụ án ra xét xử vụ án theo thủ tục chung.

Tài liệu, chứng cứ liên quan đến vụ án gồm: Đơn khởi kiện xin ly hôn; giấy chứng nhận kết hôn; giấy chứng minh nhân dân và sổ hộ khẩu; biên bản ghi lời khai của đương sự; biên bản xác minh.

Tại phiên tòa hôm nay:

Anh P và chị T đều vắng mặt, có đơn xin xử vắng mặt nên không có ý kiến.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Biên phát biểu quan điểm:

- Về thủ tục tố tụng: Từ khi thụ lý cho đến khi đưa vụ án ra xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân, Thư ký và các bên đương sự đã thực hiện đúng theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

- Về nội dung vụ án: Xét thấy yêu cầu xin ly hôn của anh Trần Văn P với chị Nguyễn Thị Kiều T là có căn cứ chấp nhận theo Điều 53 Luật hôn nhân và gia đình; về con chung, tài sản và nợ chung các đương sự đều không yêu cầu nên không đề cập xem xét.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn có nơi cư trú trên địa bàn huyện An Biên, căn cứ các Điều 28, 35 và 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang.

[2] Về thủ tục tố tụng: Tại phiên tòa vắng mặt nguyên đơn, bị đơn nhưng đều có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Vì vậy Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định tại khoản 1 Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[3] Về nội dung vụ án:

Xét về quan hệ hôn nhân: Anh P và chị T cưới nhau vào năm 2019, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã B, huyện B Đ, tỉnh Bến Tre theo giấy Chứng nhận kết hôn số 33 ngày 27/5/2019 nên hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Quá trình giải quyết vụ án anh P xin được ly hôn với chị T, do vợ chồng sống không hợp nhau, bất đồng quan điểm sống nên thường xuyên cự cãi, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng không thể hàn gắn được, anh chị đã ly thân từ tháng 01/2020 cho đến nay. Còn chị T thì trong suốt quá trình giải quyết vụ án đã được Tòa án tổng đạt các văn bản tố tụng và thông báo hòa giải hợp lệ nhiều lần đến Tòa án để tiến hành hòa giải, hàn gắn tình cảm, trở về đoàn tụ nhưng chị T không hợp tác và cũng không trình bày ý kiến gì gửi đến Tòa án đối với yêu cầu xin ly hôn của anh P.

Theo ý kiến anh P có trong hồ sơ vụ án anh vẫn cương quyết ly hôn với chị T. Do đó, Hội đồng xét xử xét thấy hôn nhân giữa anh P và chị T đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Hội đồng xét xử thấy yêu cầu xin ly hôn của anh P là có căn cứ chấp nhận theo quy định tại các Điều 51 và Điều 56 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về con chung, tài sản và nợ chung: Anh P xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không đề cập xem xét giải quyết.

[4] Về án phí hôn nhân sơ thẩm: Căn cứ Điều 144 và Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 Nghị quyết quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Nguyên đơn chịu toàn bộ án phí ly hôn sơ thẩm.

[5] Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận như nêu ở phần nhận định trên.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014; khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 144, Điều 147, Điều 271 và Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ly hôn giữa anh Trần Văn P và chị Nguyễn Thị Kiều T.

2. Về con chung, tài sản và nợ chung: Anh P xác định không có nên Hội đồng không xem xét giải quyết.

3. Về án phí hôn nhân sơ thẩm:

Anh Trần Văn P có nghĩa vụ nộp tiền án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng), nhưng được khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000đ theo biên lai thu số 0007071 ngày 30 tháng 11 năm 2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Biên, tỉnh Kiên Giang. Vậy anh P đã nộp đủ án phí ly hôn sơ thẩm.

4. Quyền kháng cáo:

Án xử công khai, đương sự có mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được Bản án hoặc Bản án được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế thi hành án theo quy định tại Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành bản án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh;
- Chi cục THADS huyện;
- VKSND huyện;
- UBND xã B,
- huyện B Đ-Bến Tre;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Chon